STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
1	ability	n	/əˈbɪl.ə.t̬i/	năng lực, khả năng
2	abroad	adv	/əˈbrɑːd/	ở nước ngoài
3	accept	v	/əkˈsept/	chấp nhận, chấp thuận
4	access	n, v	/ˈæk.ses/	quyền truy cập, sự tiếp cận; truy cập
5	accessible	adj	/əkˈses.ə.bəl/	khả năng tiếp cận được
6	accident	n	/ˈæk.sə.dənt/	tai nạn, sự tình cờ
7	accommodate	v	/əˈkɑː.mə.deɪt/	dàn xếp, hỗ trợ
8	accommodation	n	/əˌkɑː.məˈdeɪ.ʃən/	chỗ ở, nơi ở; sự điều tiết, hòa giải
9	accomplish	v	/əˈkɑːm.plɪʃ/	hoàn thành, thực hiện
10	according (to)	prep	/əˈkɔːr.dɪŋ ˌtuː/	theo như, dựa vào
11	accordingly	adv	/əˈkɔːr.dɪŋ.li/	theo đó, vì vậy
12	accounting	n	/əˈkaʊn.t̬ɪŋ/	sự tính toán, thanh toán
13	accurate	adj	/ˈæk.jɚ.ət/	đúng đắn, chính xác
14	achieve	v	/əˈtʃiːv/	đạt được, giành được
15	acquire	v	/əˈkwaɪɚ/	thu nạp được, giành được
16	act	n, v	/ækt/	hành động; thực hiện
17	actually	adv	/ˈæk.tʃu.ə.li/	thực sự, trên thực tế
18	adapt	v	/əˈdæpt/	thích nghi, thích ứng
19	adapter	n	/əˈdæp.tɚ/	thiết bị chuyển đổi, người điều chỉnh tác phẩm (để phù hợp hơn)
20	additional	adj	/əˈdɪʃ.ən.əl/	thêm vào, phụ thêm
21	adjust	v	/əˈdʒʌst/	điều chỉnh
22	adjustment	n	/əˈdʒʌst.mənt/	sự điều chỉnh, sự thay đổi
23	administration	n	/ədˌmɪn.əˈstreɪ.ʃən/	sự quản lý, quản trị
24	admire	v	/ədˈmaɪr/	ngưỡng mộ, thán phục
25	admit	v	/ədˈmɪt/	thừa nhận; tiếp nhận
26	admittance	n	/ədˈmɪt̬.əns/	sự thu nạp, đón nhận
27	adopt	v	/əˈdɑːpt/	nhận nuôi làm theo, áp dụng
28	advance	n, v	/ədˈvæns/	sự tiến lên; tiến lên phía trước
29	advanced	adj	/ədˈvænst/	tiến bộ, cấp tiến
30	advantage	n	/ədˈvæn.t̬ɪdʒ/	lợi thế
31	advantageous	adj	/ˌæd.vænˈteɪ.dʒəs/	có lợi, thuận lợi
32	advertise	v	/ˈæd.vɚ.taɪz/	quảng cáo, thông báo
33	advertisement	n	/æd.vɝːˈtaɪz.mənt/	bản tin quảng cáo
34	advice	n	/ədˈvaɪs/	lời khuyên, lời chỉ bảo
35	advise	v	/ədˈvaɪz/	đưa ra lời khuyên
36	affect	v	/əˈfekt/	ảnh hưởng, tác động
37	afford	v	/əˈfɔːrd/	có khả năng, đủ điều kiện; ban phát, cấp phát
38	affordable	adj	/əˈfɔːr.də.bəl/	có khả năng chi trả, vừa túi tiền
39	agency	n	/ˈeɪ.dʒən.si/	đại lý, bên môi giới trung gian
40	agenda	n	/əˈdʒen.də/	chương trình nghị sự, kế hoạch chương trình
41	agree	v	/əˈgriː/	đồng ý, tán thành
42	agreeable	adj	/əˈgriː.ə.bəl/	dễ chịu; thích hợp với
43	agreement	n	/əˈgriː.mənt/	hợp đồng, giao kèo
44	agricultural	adj	/ˌæg.rəˈkʌl.tʃɚ.əl/	(thuộc) nông nghiệp
45	aid	n, v	/eɪd/	sự giúp đỡ; cứu trợ, viện trợ
46	aim	n, v	/eɪm/	mục tiêu; nhắm đến, hướng đến

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
47	airline	n	/ˈer.laɪn/	công ty hàng không
48	aisle	n	/aɪl/	gian hàng, lối đi giữa các dãy ghế
49	alarm	n	/əˈlɑːrm/	sự báo động; báo động
50	allow	v	/əˈlaʊ/	cho phép, để cho
51	alternative	adj	/ɑːlˈtɝː.nə.t̬ɪv/	xen kẽ, luân phiên
52	ambitious	adj	/æmˈbɪʃ.əs/	tham vọng
53	amend	v	/əˈmend/	sửa chữa, cải tạo
54	amount	n, v	/əˈmaʊnt/	số lượng; cộng dồn lên tới
55	amusing	adj	/əˈmjuː.zɪŋ/	vui, có tính hài hước
56	analysis	n	/əˈnæl.ə.sɪs/	sự phân tích, bản phân tích
57	analyze	v	/ˈæn.əl.aɪz/	phân tích
58	annual	adj	/ˈæn.ju.əl/	hằng năm
59	anticipate	v	/ænˈtɪs.ə.peɪt/	phỏng đoán, dự đoán
60	anxious	adj	/ˈæŋk.ʃəs/	bồn chồn, lo lắng
61	apologize	v	/əˈpɑː.lə.dʒaɪz/	xin lỗi
62	appeal	n, v	/əˈpiːl/	lời thỉnh cầu, sức lôi cuốn; kêu gọi, hấp dẫn
63	appetizer	n	/ˈæp.ə.taɪ.zɚ/	món khai vị
64	appliance	n	/əˈplaɪ.əns/	thiết bị, dụng cụ
65	applicant	n	/ˈæp.lə.kənt/	người ứng tuyển, nguyên cáo
66	application	n	/ˌæp.ləˈkeɪ.ʃən/	ứng dụng, sự áp dụng
67	apply	v	/əˈplaɪ/	áp dụng, ứng tuyển
68	appoint	v	/əˈpɔɪnt/	bổ nhiệm, chỉ định
69	appointment	n	/əˈpɔɪnt.mənt/	sự bổ nhiệm, cuộc hẹn gặp
70	appreciable	adj	/əˈpriː.ʃə.bəl/	đáng kể
71	appreciate	v	/əˈpriː.ʃi.eɪt/	đánh giá cao, cảm kích
72	appreciation	n	/əˌpriː.ʃiˈeɪ.ʃən/	sự đánh giá cao, sự cảm kích
73	appreciative of	adj	/əˈpriː.ʃə.t̬ɪv/	đánh giá cao, ghi nhận
74	apprentice	n	/əˈpren.t̬ɪs/	người học việc
75	approve	v	/əˈpruːv/	tán thành, phê chuẩn
76	approximate	adj	/əˈprɑːk.sə.mət/	xấp xỉ, gần đúng
77	arbitrate	v	/ˈɑːr.bə.treɪt/	phân xử, làm trọng tài
78	area	n	/ˈer.i.ə/	khu vực, lĩnh vực, diện tích
79	argue	v	/ˈɑːrg.juː/	tranh cãi, tranh luận
80	argument	n	/ˈɑːrg.jə.mənt/	cuộc tranh luận
81	arrange	v	/əˈreɪndʒ/	dàn xếp, sắp đặt
82	arrangement	n	/əˈreɪndʒ.mənt/	sự sắp đặt
83	assemble	v	/əˈsem.bəl/	lắp ráp, thu thập
84	assess	v	/əˈses/	đánh giá, định giá
85	asset	n	/ˈæs.et/	của cải, tài sản, vốn quý
86	assign	v	/əˈsaɪn/	phân công, chia việc
87	assignment	n	/əˈsaɪn.mənt/	sự phân việc, bài tập tiểu luận
88	assist	v	/əˈsɪst/	hỗ trợ, giúp đỡ
89	assistance	n	/əˈsɪs.təns/	sự giúp đỡ, hỗ trợ
90	assume	v	/əˈsuːm/	cho rằng, làm ra vẻ
91	attach	v	/əˈtætʃ/	gán thêm, kèm thêm
92	attachment	n	/əˈtætʃ.mənt/	sự gắn thêm; phần kèm thêm
93	attend	v	/əˈtend/	tham dự

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
94	attendance	n	/əˈten.dəns/	sự tham gia, có mặt
95	attract	v	/əˈtrækt/	thu hút, hấp dẫn
96	audience	n	/ˈɑː.di.əns/	khán thính giả
97	audit	n, v	/ˈɑː.dɪt/	kiểm toán
98	authority	n	/əˈθɔːr.ə.t̬i/	quyền thế, nhà chức trách, chính quyền
99	authorize	v	/ˈɑː.θɚ.aɪz/	ủy quyền, cấp quyền
100	availability	n	/əˌveɪ.ləˈbɪl.ə.t̬i/	tính sẵn có
101	available	adj	/əˈveɪ.lə.bəl/	có sẵn để dùng
102	avoid	v	/əˈvɔɪd/	tránh xa, ngăn ngừa
103	avid	adj	/ˈæv.ɪd/	khao khát, thèm khát
104	awareness	n	/əˈwer.nəs/	sự nhận thức, ý thức
105	awkward	adj	/ˈɑː.kwɚd/	ngại ngùng, khó xử
106	background	n	/ˈbæk.graʊnd/	phông nền, gia cảnh, quá trình học tập
107	backpack	n	/ˈbæk.pæk/	ba lô đeo sau lưng
108	baggage claim	n	/ˈbæg.ɪdʒ kleɪm/	chỗ nhận hành lý
109	balance	n	/ˈbæl.əns/	sự cân bằng, trạng thái cân bằng
110	bank	n	/bæŋk/	ngân hàng, bãi sông
111	bankrupt	n, adj	/ˈbæŋ.krʌpt/	người phá sản; vỡ nợ, phá sản
112	bar code	n	/ˈbɑːr ˌkoʊd/	mã vạch
113	bargain	n, v	/ˈbɑːr.gɪn/	sự mặc cả, món hời; mặc cả, thương lượng
114	beautiful	adj	/ˈbjuː.t̬ə.fəl/	xinh đẹp, tốt đẹp
115	behave	v	/bɪˈheɪv/	hành xử, cư xử
116	belongings	n	/bɪˈlɑːŋ.ɪŋz/	tài sản, đồ dùng cá nhân
117	beneficial	adj	/ˌben.əˈfɪʃ.əl/	có ích, có lợi
118	benefit	n	/ˈben.ə.fɪt/	ích lợi
119	beverage	n	/ˈbev.ɚ.ɪdʒ/	đồ uống, đồ giải khát
120	bill	n	/bɪl/	hóa đơn
121	binder	n	/ˈbaɪn.dɚ/	bìa ôm, bìa rời
122	blanket	n	/ˈblæŋ.kɪt/	chăn, mền
123	block	n, v	/blɑːk/	khối, tảng, trướng ngại vật; làm cản trở, phong tỏa
124	board	n	/bɔːrd/	tấm ván, bảng, mạn thuyền
125	boardroom	n	/ˈbɔːrd.ruːm/ /ˈbɔːrd.rʊm/	phòng họp ban giám đốc
126	boast	n, v	/boʊst/	sự khoe khoang; khoác lác
127	book	n, v	/bʊk/	cuốn sách; đặt phòng, đặt vé
128	boost	v, n	/buːst/	đẩy mạnh, kích thích; sự tăng lên
129	bored	adj	/bɔːrd/	buồn chán, tẻ nhạt
130	bother	n, v	/ˈbɑː.ðɚ/	điều gây khó chịu; làm phiền, bận tâm
131	bottom line	n	/ˌbɑː.t̬əm ˈlaɪn/	điểm mấu chốt, cốt yếu
132	branch	n	/bræntʃ/	cành cây, chi nhánh
133	brand	n	/brænd/	nhãn hàng, thương hiệu
134	briefcase	n	/ˈbriːf.keɪs/	cặp tài liệu
135	briefing	n	/ˈbriː.fɪŋ/	sự chỉ dẫn, hướng dẫn
136	broadcast	n, v	/ˈbrɑːd.kæst/	chương trình phát thanh; truyền bá, phát thanh
137	broaden	v	/ˈbrɑː.dən/	mở rộng, nới rộng
138	browser	n	/ˈbraʊ.zɚ/	trình duyệt
139	brush	n, v	/brʌʃ/	lược, bàn chải; chải, quét

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
140	budget	n, v	/ˈbʌdʒ.ɪt/	ngân sách; dự thảo ngân sách
141	bulletin	n	/ˈbʊl.ə.t̬ɪn/	bảng thông báo, tập san
142	cabin crew	n	/ˈkæb.ɪn ˌkruː/	đội bay, tiếp viên hàng không
143	cafeteria	n	/ˌkæf.əˈtɪr.i.ə/	quán ăn tự phục vụ, phòng cà phê
144	calculate	v	/ˈkæl.kjə.leɪt/	tính toán, suy tính
145	calculation	n	/ˌkæl.kjəˈleɪ.ʃən/	sự tính toán
146	calculator	n	/ˈkæl.kjə.leɪ.t̬ɚ/	máy tính bỏ túi
147	campaign	n	/kæmˈpeɪn/	chiến dịch, cuộc vận động
148	cancel	v	/ˈkæn.səl/	hủy bỏ, xóa
149	cancellation	n	/ˌkæn.səlˈeɪ.ʃən/	sự xóa bỏ, bãi bỏ
150	candidacy	n	/ˈkæn.dɪ.də.si/	sự ứng cử
151	candidate	n	/ˈkæn.dɪ.dət/ /ˈkæn.dɪ.deɪt/	ứng cử viên
152	capacity	n	/kəˈpæs.ə.t̬i/	năng lực, sức chứa
153	capital	n	/ˈkæp.ə.t̬əl/	thủ đô, nguồn vốn, chữ viết hoa
154	career	n	/kəˈrɪr/	sự nghiệp
155	careless	adj	/ˈker.ləs/	bất cẩn, cẩu thả
156	cash	n	/kæʃ/	tiền mặt
157	cashier	n	/kæʃˈɪr/	nhân viên thu ngân
158	cause	n, v	/kɑːz/	nguyên nhân, lý do; gây ra
159	cautious	adj	/ˈkɑː.ʃəs/	thận trọng, cẩn thận
160	celebrate	v	/ˈsel.ə.breɪt/	kỉ niệm, tán dương
161	celebration	n	/ˌsel.əˈbreɪ.ʃən/	lễ kỉ niệm
162	certificate	n	/sɚˈtɪf.ə.kət/	giấy chứng nhận
163	certification	n	/ˌsɝː.t̬ə.fɪˈkeɪ.ʃən/	sự cấp giấy chứng nhận
164	chain	n	/tʃeɪn/	dây xích, chuỗi
165	chain store	n	/ˈtʃeɪn ˌstɔːr/	cửa hàng theo chuỗi, hệ thống cửa hàng
166	chair	n	/tʃer/	ghế ngồi
167	chairperson	n	/ˈtʃerˌpɝː.sən/	chủ tịch
168	characteristic	n	/ˌker.ək.təˈrɪs.tɪk/	đặc điểm, tính cách
169	characterize	v	/ˈker.ək.tɚ.aɪz/	biểu thị đặc điểm, mô tả đặc điểm
170	charge	n, v	/tʃɑːrdʒ/	chi phí, tiền công; tính giá, đòi trả
171	charity	n	/ˈtʃer.ə.t̬i/	lòng từ bi, tổ chức từ thiện
172	cheap	adj	/tʃiːp/	rẻ tiền, xấu
173	check in	v	/tʃek ɪn/	đăng ký phòng, vé máy bay...
174	check out	v	/tʃek aʊt/	trả phòng, thanh toán
175	chef	n	/ʃef/	đầu bếp
176	circumstances	n	/ˈsɝː.kəm.stæns/	hoàn cảnh, tình huống
177	claim	n, v	/kleɪm/	quyền đòi sở hữu; đòi hỏi, nhận
178	claimant	n	/ˈkleɪ.mənt/	người thỉnh cầu, người đòi hỏi
179	classify	v	/ˈklæs.ə.faɪ/	phân loại
180	client	n	/ˈklaɪ.ənt/	khách hàng (của luật sư, cửa hàng...)
181	climate	n	/ˈklaɪ.mət/	khí hậu, thời tiết
182	commence	v	/kəˈmens/	bắt đầu, mở đầu, khởi đầu
183	commission	n	/kəˈmɪʃ.ən/	hội đồng, ủy ban, tiền hoa hồng
184	committee	n	/kəˈmɪt̬.i/	ủy ban
185	commonly	adv	/ˈkɑː.mən.li/	thông thường, bình thường

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
186	commute	v	/kəˈmjuːt/	thay đổi cho nhau, di chuyển đều đặn bằng tàu, xe...
187	commuter	n	/kəˈmjuː.t̬ɚ/	người đi lại bằng vé tháng trên tàu, xe...
188	company	n	/ˈkʌm.pə.ni/	công ty, bạn bè, bằng hữu
189	compare	v	/kəmˈper/	so sánh, đối chiếu
190	compatible	adj	/kəmˈpæt̬.ə.bəl/	tương thích, phù hợp
191	compensate	v	/ˈkɑːm.pən.seɪt/	đền bù, bồi thường
192	compensation	n	/ˌkɑːm.penˈseɪ.ʃən/	sự đền bù, vật bồi thường
193	competent	adj	/ˈkɑːm.pə.t̬ənt/	có khả năng, đủ trình độ
194	competitive	adj	/kəmˈpet̬.ə.t̬ɪv/	có tính cạnh tranh, ganh đua
195	competitor	n	/kəmˈpet̬.ə.t̬ɚ/	người cạnh tranh, đối thủ
196	complain	v	/kəmˈpleɪn/	kêu ca, phàn nàn, oán trách
197	complaint	n	/kəmˈpleɪnt/	lời than phiền, lời phàn nàn
198	complete	adj	/kəmˈpliːt/	đầy đủ, hoàn thiện
199	complex	n, adj	/ˈkɑːm.pleks/ /kɑːmˈpleks/	khu phức hợp; phức tạp
200	complexity	n	/kəmˈplek.sə.t̬i/	sự phức tạp
201	compliment	n	/ˈkɑːm.plə.mənt/	lời khen, sự ca tụng
202	complimentary	adj	/ˌkɑːm.pləˈmen.t̬ɚ.i/	ngợi khen, đánh giá cao
203	comply	v	/kəmˈplaɪ/	tuân theo, làm theo
204	comprehensive	adj	/ˌkɑːm.prəˈhen.sɪv/	toàn diện, thông minh
205	compromise	n, v	/ˈkɑːm.prə.maɪz/	sự thỏa hiệp; dàn xếp, thỏa hiệp
206	compulsory	adj	/kəmˈpʌl.sɚ.i/	bắt buộc, ép buộc
207	concede	v	/kənˈsiːd/	thừa nhận
208	concern	n, v	/kənˈsɝːn/	mối bận tâm, chuyện đáng lo; liên quan, dính líu tới
209	conclude	v	/kənˈkluːd/	kết thúc, chấm dứt, kết luận
210	conclusion	n	/kənˈkluː.ʒən/	kết luận
211	concourse	n	/ˈkɑːn.kɔːrs/	đám đông, sự tụ họp
212	condition	n, v	/kənˈdɪʃ.ən/	điều kiện, tình cảnh, tình trạng; là điều kiện của, tùy thuộc vào
213	conduct	n, v	/ˈkɑːn.dʌkt/ /kənˈdʌkt/	hạnh kiểm, đạo đức; tiến hành, chỉ đạo
214	confirmation	n	/ˌkɑːn.fɚˈmeɪ.ʃən/	sự xác nhận, chứng thực
215	confusion	n	/kənˈfjuː.ʒən/	sự bối rối, khó hiểu
216	connect	v	/kəˈnekt/	nối lại, kết nối
217	consequence	n	/ˈkɑːn.sə.kwəns/	hậu quả, kết quả
218	considerable	adj	/kənˈsɪd.ɚ.ə.bəl/	đáng kể, lớn lao
219	consignment	n	/kənˈsaɪn.mənt/	hoạt động gửi hàng để bán
220	consistently	adv	/kənˈsɪs.tənt.li/	kiên định, trước sau như một, đồng nhất
221	constant	adj	/ˈkɑːn.stənt/	liên tục, liên tiếp, kiên trì
222	consultant	n	/kənˈsʌl.tənt/	tư vấn viên, cố vấn
223	consume	v	/kənˈsuːm/	sử dụng, tiêu dùng, tiêu thụ
224	consumer	n	/kənˈsuː.mɚ/	người tiêu dùng
225	continual	adj	/kənˈtɪn.ju.əl/	liên tục, liên miên
226	continue	v	/kənˈtɪn.juː/	tiếp tục, duy trì
227	contribute	v	/kənˈtrɪb.juːt/	đóng góp, góp phần
228	control	n, v	/kənˈtroʊl/	sự điều khiển, cầm lái; điều khiển, chỉ huy, kiểm soát

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
229	control panel	n	/kənˈtroʊl ˌpæn.əl/	bảng điều khiển
230	conveniently	adv	/kənˈviː.ni.ənt.li/	thuận tiện, tiện lợi
231	convince	v	/kənˈvɪns/	thuyết phục
232	corporate	n, v	/ˈkɔːr.pɚ.ət/	công ty, tập đoàn; (thuộc) đoàn thể
233	corporation	n	corporation	đoàn thể, tập đoàn
234	cost	n, v	/kɑːst/	giá, chi phí; định giá, trả giá
235	counter	n, v	/ˈkaʊn.t̬ɚ/	quầy hàng, quầy thu ngân; phản đối, chống lại
236	courier	n	/ˈkʊr.i.ɚ/	người đưa thư, đưa tin
237	cover letter	n	/ˈkʌv.ə ˌlet.ər/	thư trình bày thông tin, nguyện vọng
238	coverage	n	/ˈkʌv.ɚ.ɪdʒ/	mức độ bao phủ, che phủ bản tin sự kiện
239	coworker	n	/ˌkoʊˈwɝː.kɚ/	đồng nghiệp
240	crash	n, v	/kræʃ/	sự va đập, sụp đổ; rơi vỡ, va đập
241	credentials	n	/krɪˈden·ʃəlz/	giấy ủy nhiệm, chứng chỉ
242	credit	n	/ˈkred.ɪt/	danh tiếng, tín dụng, tín chỉ
243	criterion	n	/kraɪˈtɪr.i.ən/	tiêu chí đánh giá
244	critical	adj	/ˈkrɪt̬.ɪ.kəl/	phê bình, phê phán nguy kịch
245	criticize	v	/ˈkrɪt̬.ɪ.saɪz/	phê bình, chỉ trích
246	crowd	n, v	/kraʊd/	đám đông, đống; xúm lại, tụ tập
247	crowded	adj	/ˈkraʊ.dɪd/	đông đúc nhiều, đầy
248	crucial	adj	/ˈkruː.ʃəl/	có tính quyết định, trọng yếu
249	cruise	n, v	/kruːz/	chuyến du lịch, đi chơi trên biển; đi chơi bằng tàu thủy
250	currency	n	/ˈkɝː.ən.si/	tiền tệ
251	current	n, adj	/ˈkɝː.ənt/	dòng, luồng; hiện tại, hiện thời
252	custom	n	/ˈkʌs.təm/	phong tục, tục lệ
253	customer	n	/ˈkʌs.tə.mɚ/	khách hàng
254	cutting edge	adj	/ˌkʌt̬.ɪŋ ˈedʒ/	đột phá, vượt trội
255	cycle	n	/ˈsaɪ.kəl/	chu kỳ, chu trình
256	daily	adj	/ˈdeɪ.li/	hằng ngày
257	damage	n	/ˈdæm.ɪdʒ/	mối gây hại; làm hại, hư hỏng
258	deadline	n	/ˈded.laɪn/	hạn cuối, hạn hoàn thành
259	deal	n, v	/diːl/	thỏa thuận mua bán; giải quyết, đối phó
260	debit	n	/ˈdeb.ɪt/	món nợ; ghi nợ
261	debt	n	/det/	khoản nợ
262	decision	n	/dɪˈsɪʒ.ən/	quyết định
263	decorate	v	/ˈdek.ər.eɪt/	trang trí, trang hoàng
264	decrease	n	/ˈdiː.kriːs/	sự sụt giảm; làm giảm đi
265	dedicate	v	/ˈded.ə.keɪt/	cống hiến, tận hiến
266	deduct	v	/dɪˈdʌkt/	khấu trừ, trừ đi
267	definite	adj	/ˈdef.ən.ət/	xác định rõ, rõ ràng
268	definitely	adv	/ˈdef.ən.ət.li/	rõ ràng, dứt khoát, chắc chắn
269	degree	n	/dɪˈɡriː/	mức độ, trình độ, cấp bậc độ, nhiệt độ
270	delay	n, v	/dɪˈleɪ/	sự chậm trễ, trì hoãn; làm chậm, hoãn lại
271	delighted	adj	/dɪˈlaɪ.t̬ɪd/	hài lòng, vui mừng

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
272	deliver	v	/dɪˈlɪv.ɚ/	phân phối, giao hàng, đem tới phát biểu
273	delivery	n	/dɪˈlɪv.ɚ.i/	sự phân phát, giao hàng sự phát biểu
274	demand	n, v	/dɪˈmænd/	sự đòi hỏi; yêu cầu
275	demanding	adj	/dɪˈmæn.dɪŋ/	yêu cầu cao, đòi hỏi khắt khe
276	demonstrate	v	/ˈdem.ən.streɪt/	làm mẫu, giải thích biểu tình
277	depart	v	/dɪˈpɑːrt/	rời đi từ giã
278	department	n	/dɪˈpɑːrt.mənt/	khoa, bộ
279	depend	v	/dɪˈpend/	phụ thuộc, lệ thuộc
280	dependence	n	/dɪˈpen.dəns/	sự phụ thuộc
281	deposit	n, v	/dɪˈpɑː.zɪt/	tiền cọc; đặt cọc
282	description	n	/dɪˈskrɪp.ʃən/	bản mô tả, sự mô tả
283	designate	v	/ˈdez.ɪg.neɪt/	chỉ định, bổ nhiệm
284	dessert	n	/dɪˈzɝːt/	món tráng miệng
285	destination	n	/ˌdes.təˈneɪ.ʃən/	đích đến, điểm đến dự định
286	detail	n, v	/ˈdiː.teɪl/	chi tiết, tiểu tiết; trình bày chi tiết, làm rõ
287	detailed	adj	/ˈdiː.teɪld/	chi tiết, cụ thể
288	detect	v	/dɪˈtekt/	dò ra, tìm ra, phát hiện
289	deterioration	n	/dɪˌtɪr.i.əˈreɪ.ʃən/	sự hư hại, xuống cấp, sa đọa
290	determine	v	/dɪˈtɝː.mɪn/	xác định rõ, định rõ quyết định, quyết tâm
291	determined	adj	/dɪˈtɝː.mɪnd/	quyết tâm, kiên quyết
292	develop	v	/dɪˈvel.əp/	phát triển, tiến triển
293	developer	n	/dɪˈvel.ə.pɚ/	người phát triển, lập trình viên
294	development	n	/dɪˈvel.əp.mənt/	sự phát triển
295	device	n	/dɪˈvaɪs/	thiết bị, máy móc phương sách
296	diagnose	v	/ˌdaɪ.əgˈnoʊz/	chẩn đoán
297	differential	adj	/ˌdɪf.əˈren.ʃəl/	khác biệt, chênh lệch
298	diligent	adj	/ˈdɪl.ə.dʒənt/	chăm chỉ, cần cù
299	director	n	/daɪˈrek.tɚ/ /dɪˈrek.tɚ/	giám đốc, người điều hành, đạo diễn
300	disagree	v	/ˌdɪs.əˈgriː/	bất đồng, không khớp với nhau
301	disagreement	n	/ˌdɪs.əˈgriː.mənt/	sự bất đồng, mối bất hòa, mâu thuẫn
302	disappointing	adj	/ˌdɪs.əˈpɔɪn.t̬ɪŋ/	đáng thất vọng
303	disconnect	v	/ˌdɪs.kəˈnekt/	ngắt kết nối
304	discount	n, v	/ˈdɪs.kaʊnt/	sự giảm giá, chiết khấu; giảm giá, bớt giá
305	discrepancy	n	/dɪˈskrep.ən.si/	khác biệt, chênh lệch, điểm không đồng nhất
306	discrimination	n	/dɪˌskrɪm.əˈneɪ.ʃən/	sự phân biệt đối xử
307	discuss	v	/dɪˈskʌs/	thảo luận, tranh luận
308	discussion	n	/dɪˈskʌʃ.ən/	cuộc tranh luận, thảo luận
309	dish	n	/dɪʃ/	đĩa đựng thức ăn, món ăn
310	dismiss	v	/dɪˈsmɪs/	giải tán, thải hồi
311	dismissive	adj	/dɪˈsmɪs.ɪv/	thô bạo, tùy tiện
312	display	n, v	/dɪˈspleɪ/	sự bày biện; trưng bày, phô diễn

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
313	disposable	adj	/dɪˈspoʊ.zə.bəl/	dùng một lần, sẵn có để dùng
314	dispose	v	/dɪˈspoʊz/	vứt bỏ, giải quyết
315	dispute	n, v	/dɪˈspjuːt/ /ˈdɪs.pjuːt/	cuộc bàn cãi, cuộc tranh luận; tranh luận
316	disruption	n	/dɪsˈrʌp.ʃən/	sự phá vỡ, đập gãy
317	distinctive	adj	/dɪˈstɪŋk.tɪv/	đặc biệt, độc đáo
318	distinguish	v	/dɪˈstɪŋ.ɡwɪʃ/	phân biệt, nhận ra
319	distribute	v	/dɪˈstrɪb.juːt/	phân phát, phân bổ
320	distribution	n	/ˌdɪs.trɪˈbjuː.ʃən/	sự phân phát
321	dividend	n	/ˈdɪv.ə.dend/ /ˈdɪv.ə.dənd/	số bị chia
322	document	n	/ˈdɑː.kjə.mənt/	văn kiện, tài liệu; dẫn chứng tư liệu
323	donate	v	/ˈdoʊ.neɪt/	quyên góp, đóng góp
324	donation	n	/doʊˈneɪ.ʃən/	sự quyên góp, sự hiến tặng
325	double	n, adj, adv	/ˈdʌb.əl/	nhân đôi, gấp dôi
326	download	v	/ˈdaʊn.loʊd/	tải xuống
327	downsize	v	/ˈdaʊn.saɪz/	cắt giảm
328	downturn	n	/ˈdaʊn.tɝːn/	sự suy sụp
329	downward	adv	/ˈdaʊn.wɚd/	trở xuống, trở về sau
330	drastically	adv	/ˈdræs.tɪ.kəl.i/	mạnh mẽ, quyết liệt
331	draw	v	/drɑː/	kéo, lôi, thu hút vẽ
332	drawer	n	/drɑː/	ngăn kéo
333	drive	n, v	/draɪv/	cuộc đua; lái xe
334	dull	adj	/dʌl/	chậm hiểu, đần độn cùn
335	duration	n	/djʊəˈreɪ.ʃən/	khoảng thời gian, thời hạn
336	duty-free	adj, adv	/ˌduː.t̬iˈfriː/	miễn thuế
337	earn	v	/ɝːn/	kiếm được, giành được
338	earnings	n	/ˈɝː.nɪŋz/	số tiền kiếm được
339	economical	adj	/ˌiː.kəˈnɑː.mɪ.kəl/ /ek.əˈnɑː.mɪ.kəl/	tiết kiệm, kinh tế
340	economize	v	/iˈkɑː.nə.maɪz/	tiết kiệm
341	economy	n	/iˈkɑː.nə.mi/	nền kinh tế
342	effective	adj	/əˈfek.tɪv/	hiệu quả, có hiệu lực
343	effectively	adv	/əˈfek.tɪv.li/	có hiệu quả
344	effectiveness	n	/əˈfek.tɪv.nəs/	sự hiệu quả
345	efficiency	n	/ɪˈfɪʃ.ən.si/	năng lực, hiệu suất, năng suất
346	efficient	adj	/ɪˈfɪʃ.ənt/	năng suất cao, hiệu suất tốt
347	efficiently	adv	/ɪˈfɪʃ.ənt.li/	có hiệu nghiệm
348	elderly	adj	/ˈel.dɚ.li/	có tuổi, lớn tuổi
349	elevator	n	/ˈel.ə.veɪ.t̬ɚ/	thang máy, máy nâng
350	embark	v	/ɪmˈbɑːrk/	bắt đầu, lên đường, dấn thân vào
351	emergency	n	/ɪˈmɝː.dʒən.si/	trường hợp khẩn cấp
352	emphasize	v	/ˈem.fə.saɪz/	nhấn mạnh
353	employer	n	/ɪmˈplɔɪ.ɚ/	người làm chủ, người sử dụng lao động
354	employment	n	/ɪmˈplɔɪ.mənt/	việc làm, sự thuê người làm
355	enable	v	/ɪˈneɪ.bəl/	cho phép, làm cho có khả năng làm gì đó

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
356	enclose	v	/ɪnˈkloʊz/	vây quanh, rào quanh, gửi kèm
357	encourage	v	/ɪnˈkɝː.ɪdʒ/	động viên, cổ vũ
358	endure	v	/ɪnˈdʊr/	chịu đựng, cam chịu
359	engineer	n	/ˌen.dʒɪˈnɪr/	kỹ sư
360	engineering	n	/ˌen.dʒɪˈnɪr.ɪŋ/	công việc kỹ sư
361	enhance	v	/ɪnˈhæns/	làm tăng thêm, đề cao, đẩy mạnh
362	enlighten	v	/ɪnˈlaɪ.t̬ən/	làm sáng tỏ, khai sáng
363	enroll	v	/ɪnˈrəʊl/	đăng ký, ghi tên
364	ensure	v	/ɪnˈʃʊr/	bảo đảm, chắc chắn
365	enterprise	n	/ˈen.t̬ɚ.praɪz/	xí nghiệp, doanh nghiệp
366	enthusiastic	adj	/ɪnˌθuː.ziˈæs.tɪk/	nhiệt tình, hứng khởi
367	enthusiastically	adv	/ɪnˌθuː.ziˈæs.tɪ.kəl.i/	hăng say, nhiệt tình
368	entitlement	n	/ɪnˈtaɪ.t̬əl.mənt/	quyền hạn, sự được phép làm
369	entrée	n	/ˈɑːn.treɪ/	món chính sự gia nhập, thâm nhập, tiến vào
370	environment	n	/ɪnˈvaɪ.rən.mənt/	môi trường
371	environmental	adj	/ɪnˌvaɪ.rənˈmen.t̬əl/	(thuộc) môi trường
372	equivalent	adj, n	/ɪˈkwɪv.əl.ənt/	tương đương; vật tương đương
373	essential	adj	/ɪˈsen.ʃəl/	(thuộc) bản chất, cốt lõi
374	estimate	v	/ˈes.tə.meɪt/	ước tính, dự đoán
375	evaluate	v	/ɪˈvæl.ju.eɪt/	ước lượng, đánh giá
376	evolve	v	/ɪˈvɑːlv/	tiến hóa
377	event	n	/ɪˈvent/	sự kiện, sự việc
378	evidence	n	/ˈev.ə.dəns/	bằng chứng, chứng cớ
379	exact	adj	/ɪɡˈzækt/	chính xác, đúng
380	examination	n	/ɪɡˌzæm.əˈneɪ.ʃən/	sự khám xét, kỳ thi
381	examine	v	/ɪɡˈzæm.ɪn/	khảo sát, kiểm tra
382	excel	v	/ɪkˈsel/	hơn, vượt trội
383	excellent	adj	/ˈek.səl.ənt/	xuất sắc, ưu tú
384	executive	adj, n	/ɪɡˈzek.jə.t̬ɪv/	(thuộc) chấp hành, sự thi hành; tổ chức hành pháp
385	exhibit	v	/ɪɡˈzɪb.ɪt/	trưng bày, triển lãm
386	expand	v	/ɪkˈspænd/	mở rộng, nở phồng
387	expansion	n	/ɪkˈspæn.ʃən/	sử mở rộng, giãn nở
388	expect	v	/ɪkˈspekt/	chờ đợi, trông chờ
389	expectation	n	/ˌek.spekˈteɪ.ʃən/	sự mong chờ, ngóng đợi
390	expenditure	n	/ɪkˈspen.də.tʃɚ/	sự tiêu dùng, phí tổn
391	expense	n	/ɪkˈspens/	chi phí, sự tiêu dùng
392	expensive	adj	/ɪkˈspen.sɪv/	đắt tiền, đắt đỏ
393	experience	n	/ɪkˈspɪr.i.əns/	trải nghiệm, kinh nghiệm
394	experienced	adj	/ɪkˈspɪə.ri.ənst/	người từng trải, người có kinh nghiệm
395	experiment	n, v	/ɪkˈsper.ə.mənt/	thí nghiệm, thử nghiệm
396	exploration	n	/ˌek.spləˈreɪ.ʃən/	cuộc thăm dò, thám hiểm
397	express	n, v	/ɪkˈspres/	công văn hỏa tốc; trình bày, diễn đạt
398	extend	v	/ɪkˈstend/	duỗi thẳng, nới rộng, gia hạn
399	extension	n	/ɪkˈsten.ʃən/	sự mở rộng, gia hạn
400	external	adj	/ɪkˈstɝː.nəl/	bên ngoài, đối ngoại
401	facility	n	/fəˈsɪl.ə.t̬i/	điều kiện thuận lợi, sự dễ dàng, thuận lợi

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
402	factor	n	/ˈfæk.tɚ/	nhân tố
403	factory	n	/ˈfæk.tɚ.i/	nhà máy, xí nghiệp
404	fail	v	/feɪl/	thất bại, trượt (kì thi)
405	failure	n	/ˈfeɪ.ljɚ/	sự thất bại
406	fair	n, adj	/fer/	hội chợ, phiên chợ; công bằng, không thiên vị
407	famed	adj	/feɪmd/	nổi tiếng, lừng danh
408	fare	n, v	/fer/	tiền xe, tiền vé đi đường, đi du lịch
409	fault	n	/fɑːlt/	lỗi, sai lầm
410	faulty	adj	/ˈfɑː.l.t̬i/	có thiếu sót, mắc khuyết điểm
411	favor	n, v	/ˈfeɪ.vɚ/	thiện ý, sự yêu mến; ưu đãi, thiên vị
412	fax	n	/fæks/	bản fax
413	feature	n	/ˈfiː.tʃɚ/	nét, đặc điểm
414	fee	n	/fiː/	lệ phí, tiền thù lao
415	feedback	n, v	/ˈfiːd.bæk/	phản hồi, góp ý
416	figure	n, v	/ˈfɪg.jɚ/	hình dáng, nhân vật; đánh giá, tính toán
417	file	n	/faɪl/	hồ sơ, túi đựng tài liệu
418	fill	v	/fɪl/	làm đầy, nhồi nhét
419	final	adj	/ˈfaɪ.nəl/	cuối cùng
420	finance	n, v	/ˈfaɪ.næns/	tài chính; hỗ trợ tài chính
421	financial	adj	/faɪˈnæn.ʃəl/ /fəˈnæn.ʃəl/	(thuộc) tài chính
422	fix	n, v	/fɪks/	sửa chữa gắn chặt, cố định
423	flexible	adj	/ˈflek.sə.bəl/	linh hoạt, không cố định
424	flight	n	/flaɪt/	chuyến bay, sự rút chạy
425	flight attendant	n	/ˈflaɪt əˌten.dənt/	tiếp viên hàng không
426	fluctuate	v	/ˈflʌk.tʃu.eɪt/	dao động, lên xuống
427	fluctuation	n	/ˌflʌk.tʃuˈeɪ.ʃən/	sự dao động
428	focus	v, n	/ˈfoʊ.kəs/	tập trung
429	focused	adj	/ˈfoʊ.kəst/	tập trung, chú ý
430	fold	v, n	/foʊld/	gấp, vén; nếp gấp
431	folder	n	/ˈfoʊl.dɚ/	bìa cứng, xấp tài liệu
432	force	n	/fɔːrs/	sức mạnh, quyền lực
433	forecast	n, v	/ˈfɔːr.kæst/	dự đoán, tiên đoán
434	foreign	adj	/ˈfɔːr.ən/	nước ngoài, ngoại quốc
435	forget	v	/fɚˈget/	quên
436	forgetful	adj	/fɚˈget.fəl/	tính hay quên, có trí nhớ tồi
437	form	n	/fɔːrm/	dáng hình; tạo hình
438	forward	adv	/ˈfɔːr.wɚd/	về phía trước, tiến lên
439	frank	adj	/fræŋk/	ngay thẳng, bộc trực
440	frankly	adv	/ˈfræŋ.kli/	thẳng thắn
441	fuel	n	/ˈfjuː.əl/	chất đốt, nhiên liệu
442	fulfill	v	/fʊlˈfɪl/	làm đầy
443	function	v, n	/ˈfʌŋk.ʃən/	hoạt động; chức năng
444	functional	adj	/ˈfʌŋk.ʃən.əl/	(thuộc) chức năng
445	fundraising	n	/ˈfʌndˌreɪ.zɪŋ/	sự huy động vốn
446	furniture	n	/ˈfɝː.nɪ.tʃɚ/	đồ đạc

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
447	further	adj, adv	/ˈfɝː.ðɚ/	xa hơn, kỹ hơn
448	gesture	n	/ˈdʒes.tʃɚ/	điệu bộ, cử chỉ
449	goal	n	/goʊl/	khung thành, cầu môn mục tiêu
450	goods	n	/gʊdz/	của cải, hàng hóa
451	gradually	adv	/ˈgrædʒ.u.ə.li/	dần dần, từ từ
452	grievance	n	/ˈgriː.vəns/	lời than trách
453	grill	n, v	/grɪl/	chả nướng; nướng, thiêu đốt
454	growth	n	/groʊθ/	sự tăng trưởng, mức độ tăng trưởng
455	guarantee	n, v	/ˌger.ənˈtiː/	sự đảm bảo; cam kết
456	guideline	n	/ˈgaɪd.laɪn/	quy tắc, nguyên tắc
457	haggle	n, v	/ˈhæg.əl/	sự mặc cả; tranh cãi
458	handle	n, v	/ˈhæn.dəl/	cán cầm, tay cầm; xử lý
459	handy	adj	/ˈhæn.di/	thuận tiện, sẵn tiện
460	harbor	n, v	/ˈhɑː.bər/	bến cảng; che giấu nuôi dưỡng
461	harmful	adj	/ˈhɑːrm.fəl/	gây tai hại, có hại
462	hazardous	adj	/ˈhæz.ɚ.dəs/	mạo hiểm, nguy hiểm
463	head office	n	/ˌhed ˈɑː.fɪs/	cơ quan đầu não, tổng công ty
464	headquarters	n	/ˈhedˌkwɔːr.t̬ɚz/	sở chỉ huy, bộ chỉ huy
465	hesitate	v	/ˈhez.ə.teɪt/	do dự, ngập ngừng
466	hesitation	n	/ˌhez.əˈteɪ.ʃən/	sự ngập ngừng, do dự
467	hide	n, v	/haɪd/	che giấu, che đậy
468	highlight	n, v	/ˈhaɪ.laɪt/	điểm nổi bật; làm nổi bật
469	highly	adv	/ˈhaɪ.li/	rất, lắm, tốt
470	hike	n	/haɪk/	cuộc đi bộ, cuộc hành quân; đi bộ đường dài
471	hire	n, v	/haɪr/	sự thuê; thuê, mướn
472	hold	n, v	/hoʊld/	sự cầm, nắm; cầm, giữ
473	host	n, v	/hoʊst/	chủ nhà, người chủ trì; tổ chức, đăng cai
474	identification	n	/aɪˌden.t̬ə.fəˈkeɪ.ʃən/	sự phát hiện, nhận diện
475	identify	v	/aɪˈden.t̬ə.faɪ/	nhận diện, nhận biết
476	imaginative	adj	/ɪˈmædʒ.ə.nə.t̬ɪv/	tưởng tượng, không có thực
477	immediate	adj	/ɪˈmiː.di.ət/	ngay lập tức, trực tiếp
478	immediately	adv	/ɪˈmiː.di.ət.li/	ngay lập tức, tức thì
479	impact	n, v	/ˈɪm.pækt/	tác động, ảnh hưởng
480	impatient	adj	/ɪmˈpeɪ.ʃənt/	thiếu kiên nhẫn
481	impersonate	v	/ɪmˈpɝː.sən.eɪt/	mạo danh, đóng vai, nhại lại
482	implement	n, v	/ˈɪm.plə.ment/	dụng cụ, phương tiện; thi hành, thực hiện, áp dụng
483	imply	v	/ɪmˈplaɪ/	ngụ ý, ý nói
484	impression	n	/ɪmˈpreʃ.ən/	ấn tượng dấu vết
485	improper	adj	/ɪmˈprɑː.pɚ/	không thích hợp, không phù hợp
486	improve	v	/ɪmˈpruːv/	cải thiện
487	improvement	n	/ɪmˈpruːv.mənt/	sự cải thiện, cải tiến
488	incentive	adj, n	/ɪnˈsen.t̬ɪv/	khuyến khích; sự khích lệ, thúc đẩy
489	inclined	adj	/ɪnˈklaɪnd/	có thiên hướng, khuynh hướng
490	include	v	/ɪnˈkluːd/	bao gồm, gồm có

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
491	inclusion	n	/ɪnˈkluː.ʒən/	sự bao gồm, tính vào
492	income	n	/ˈɪn.kʌm/	thu nhập, lợi tức
493	inconvenience	n	/ˌɪn.kənˈviːn.jəns/	sự bất tiện, phiền hà
494	increase	v, n	/ɪnˈkriːs/	sự tăng lên; tăng thêm
495	indicate	v	/ˈɪn.də.keɪt/	chỉ ra, chứng tỏ, biểu thị
496	indication	n	/ˌɪn.dəˈkeɪ.ʃən/	sự biểu thị, biểu lộ
497	individual	n, v	/ˌɪn.dəˈvɪdʒ.u.əl/	cá nhân; riêng lẻ, tách biệt
498	individually	adv	/ˌɪn.dəˈvɪdʒ.u.ə.li/	riêng lẻ
499	inexperienced	adj	/ˌɪn.ɪkˈspɪr.i.ənst/	thiếu kinh nghiệm
500	infer	v	/-ˈfɝː/	suy ra, kết luận
501	inflate	v	/ɪnˈfleɪt/	bơm phồng, thổi phồng
502	inflation	n	/ɪnˈfleɪ.ʃən/	sự bơm phồng, lạm phát
503	influence	v	/ˈɪn.flu.əns/	ảnh hưởng, uy lực; chi phối, tác động
504	influential	adj	/ˌɪn.fluˈen.ʃəl/	có ảnh hưởng, có tác dụng
505	information	n	/ˌɪn.fɚˈmeɪ.ʃən/	thông tin
506	input	n	/ˈɪn.pʊt/	dữ liệu đầu vào
507	inquiry	n	/ˈɪŋ.kwɚ.i/	sự điều tra, thẩm vấn
508	install	v	/ɪnˈstɑːl/	cài đặt, tải xuống
509	installation	n	/ˌɪn.stəˈleɪ.ʃən/	sự cài đặt
510	insurance	n	/ɪnˈʃɜ.r.əns/	sự bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm
511	insure	v	/ɪnˈʃʊr/	bảo hiểm, đảm bảo
512	intend	v	/ɪnˈtend/	định, có ý định
513	intention	n	/ɪnˈten.ʃən/	dự định, ý định
514	intently	adv	/ɪnˈtent.li/	chăm chú, chú ý
515	intern	n	/ɪnˈtɝːn/	thực tập sinh
516	internal	adj	/ɪnˈtɝː.nəl/	bên trong, nội bộ
517	international	adj	/ˌɪn.t̬ɚˈnæʃ.ən.əl/	quốc tế, đa quốc gia
518	internship	n	/ˈɪn.tɝːn.ʃɪp/	kỳ thực tập
519	interrupt	v	/ˌɪn.t̬əˈrʌpt/	làm gián đoạn, ngắt quãng
520	interview	n, v	/ˈɪn.t̬ɚ.vjuː/	phỏng vấn
521	invaluable	adj	/ɪnˈvæl.jə.bəl/	vô giá
522	invent	v	/ɪnˈvent/	phát minh, sáng chế
523	invention	n	/ɪnˈven.ʃən/	sự phát minh, sáng kiến, sáng chế
524	inventory	n	/ˈɪn.vən.tɔːr.i/	sự kiểm kê, bản kiểm kê
525	invest	v	/ɪnˈvest/	đầu tư
526	investigation	n	/ɪnˌves.təˈɡeɪ.ʃən/	sự điều tra, nghiên cứu
527	investment	n	/ɪnˈvest.mənt/	sự đầu tư, vốn đầu tư
528	invite	v	/ɪnˈvaɪt/	mời, rủ lôi cuốn, hấp dẫn
529	invoice	n	/ˈɪn.vɔɪs/	hóa đơn
530	isolate	v	/ˈaɪ.sə.leɪt/	cô lập, cách ly
531	item	n	/ˈaɪ.t̬əm/	món đồ tin tức
532	itemize	v	/ˈaɪ.t̬ə.maɪz/	trình bày thành từng khoản, từng món
533	itinerary	n	/aɪˈtɪn.ə.rer.i/	hành trình, lịch trình
534	jealous	adj	/ˈdʒel.əs/	ghen ghét, đố kỵ
535	jeopardize	v	/ˈdʒep.ɚ.daɪz/	gây nguy hại, đe dọa
536	jeopardy	n	/ˈdʒep.ɚ.di/	nguy cơ, sự nguy hiểm

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
537	jobless	adj	/ˈdʒɑ:b.ləs/	thất nghiệp, không có việc làm
538	join	v	/dʒɔɪn/	nối, ghép tham gia
539	joint	n, adj	/dʒɔɪnt/	mối nối, khớp; chung
540	journal	n	/ˈdʒɝː.nəl/	báo, tạp chí
541	journey	n	/ˈdʒɝː.ni/	cuộc hành trình
542	judge	n, v	/dʒʌdʒ/	quan toàn, thẩm phán, người phán xử; xét xử, phân xử
543	justice	n	/ˈdʒʌs.tɪs/	sự công bằng, luật pháp
544	justification	n	/ˌdʒʌs.tə.fəˈkeɪ.ʃən/	sự bào chữa, biện hộ
545	justify	v	/ˈdʒʌs.tə.faɪ/	bào chữa, phân bua, biện hộ
546	keen	adj	/kiːn/	say mê, ham thích
547	keep	v	/kiːp/	giữ lại, giam giữ
548	knowledge	n	/ˈnɑː.lɪdʒ/	kiến thức, sự hiểu biết
549	knowledgeable	adj	/ˈnɔlidʒəbl/	thông thạo, thành thạo, am tường
550	label	n	/'leɪbl/	nhãn, nhãn hiệu
551	labor	n	/'leibə/	lao động, công việc chân tay
552	lack	n, v	/læk/	sự thiếu, thiếu sót
553	landlord	n	/'lændlɔ:d/	chủ nhà (nhà cho thuê)
554	laptop	n	/ˈlæpˌtɔp/	máy tính
555	launch	n	/lɔ:ntʃ/	Xuồng lớn
556	law	n	/lɑ:/	luật, nội quy, quy định
557	lay	n	/lei/	bài thơ ngắn, bài vè ngắn
558	leak	n	/li:k/	lỗ thủng, lỗ rò, khe hở
559	lean	n	/li:n/	độ nghiêng, độ dốc
560	lease	n	/li:s/	hợp đồng cho thuê (bất động sản)
561	leisure	n	/ˈliʒər , ˈlɛʒər/	thì giờ rỗi rãi, lúc thư nhàn
562	lend	v	/lend/	cho vay, cho mượn
563	liability	n	/,laiə'biliti/	trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ pháp lý
564	license	n	/lái:sn/	bản quyền
565	licensing	n	/ˈlaɪ.sən.sɪŋ/	sự cấp giấy phép
566	lie	n	/lai/	sự nói dối, sự nói láo, sự nói điêu, sự dối trá
567	limited	adj	/ˈlɪmɪtɪd/	hạn chế, có giới hạn
568	limousine	n	/ˈliməˌzi:n/	xe hơi
569	list	n	/list/	danh sách, sổ, bản kê khai
570	livestock	n	/ˈlaivˌstɔk/	vật nuôi, thú nuôi
571	loan	n	/ləʊn/	sự vay nợ
572	lobby	n	/lɒb.i/	hành lang
573	local	adj	/'ləʊk(ə)l/	địa phương
574	locate	v	/loʊˈkeɪt/	trụ sở ở, nằm ở
575	log on	v	/lɔg/	kết nối với hệ thống
576	log	n	/lɔg/	khúc gỗ mới đốn hạ
577	loyal	adj	/'lɔiəl/	trung thành, trung nghĩa, trung kiên
578	luggage	n	/'lʌgiʤ/	hành lý
579	luxurious	adj	/lʌgˈzjuəriəs/	sang trọng, lộng lẫy; xa hoa
580	luxury	n	/lʌk.ʃər.i/	sự xa xỉ, sự xa hoa
581	maintain	v	/meinˈtein/	giữ gìn, duy trì; bảo vệ
582	maintenance	n	/ˈmeintənəns/	sự giữ gìn, sự duy trì; sự bảo vệ

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
583	major	n	/ˈmeɪdʒər/	chuyên đề
584	manage	v	/'mænɪdʒ/	quản lý
585	managerial	adj	/ˌmæni´dʒiəriəl/	(thuộc) người quản lý, (thuộc) giám đốc
586	mandatory	adj	/'mændətəri/	có tính cách bắt buộc
587	manufacture	n	/,mænju'fæktʃə/	sự chế tạo, sự sản xuất
588	manufacturing	n	/ˌmænju´fæktʃəriŋ/	sự sản xuất; sự chế tạo; sự gia công
589	marketing	n	/'mɑ:kitiŋ/	tiếp thị
590	mechanic	n	/məˈkænɪk/	thợ máy, công nhân cơ khí
591	medical	adj	/'medikə/	(thuộc) y học
592	medication	n	/ˌmɛdɪˈkeɪʃən/	sự bốc thuốc, sự cho thuốc
593	medicine	n	/'medisn/	y học
594	meeting	n	/'mi:tiŋ/	(chính trị) cuộc mít tinh, cuộc biểu tình
595	membership	n	/'membəʃip/	tư cách hội viên, địa vị hội viên
596	memorandum	n	/ˌmemə´rændəm/	bản ghi nhớ
597	mention	n	/'menʃn/	sự kể ra, sự nói đến, sự đề cập
598	merchandise	n	/´mə:tʃənˌdaiz/	hàng hóa
599	mere	n	/miə/	ao hồ
600	merge	v	/mə:ddʒ/	hoà vào; kết hợp; hợp nhất
601	merger	n	/´mə:dʒə/	sự liên doanh liên kết
602	mileage	n	/´mailidʒ/	tổng số dặm đã đi được
603	million	n	/´miljən/	một triệu
604	mimic	adj	/´mimik/	giả; bắt chước
605	mishear	v	/ˌmis´hiə/	nghe lầm
606	misleading	adj	/mis´li:diŋ/	làm cho lạc đường, làm cho lạc lối
607	misrepresent	v	/ˌmisrepri´zent/	trình bày sai, miêu tả sai
608	monitor	n	/'mɔnitə/	lớp trưởng, cán bộ lớp (ở trường học)
609	monument	n	/'mɔnjumənt/	vật kỷ niệm, đài kỷ niệm, bia kỷ niệm
610	moral	adj	/ˈmɔ:r.əl/	(thuộc) đạo đức, phẩm hạnh tinh thần bài học, lời răn dạy
611	mortgage	n	/'mɔ:giddʒ/	cầm cố, thế chấp
612	motivate	v	/´moutiˌveit/	thúc đẩy, làm động cơ thúc đẩy
613	motivation	n	/,mouti'veiʃn/	sự thúc đẩy, động cơ thúc đẩy
614	napkin	n	/'næpkin/	khăn ăn
615	narrow	adj	/'nærou/	hẹp, chật hẹp, eo hẹp
616	narrowing	n	/'nærouwiŋ/	sự thu hẹp, sự co hẹp
617	neighborhood	n	/ˈneɪbərˌhʊd/	hàng xóm
618	network	n	/'netwə:k/	lưới, đồ dùng kiểu lưới
619	nominate	v	/'nɔmineit/	chỉ định, chọn, bổ nhiệm
620	nomination	n	/,nɔmi'neiʃn/	sự chỉ định, sự bổ nhiệm
621	notice	n	/'nəƱtis/	thông tri, yết thị, thông báo
622	notify	v	/nəʊ.tɪ.faɪ/	báo, khai báo; thông báo
623	objection	n	/əb'dʒekʃn/	sự phản đối, sự chống đối
624	objective	adj	/əb´dʒektiv/	khách quan
625	obligation	n	/,ɔbli'geiʃn/	nghĩa vụ; bổn phận
626	oblige	v	/ə'blaidʒ/	bắt buộc, cưỡng bách; đặt nghĩa vụ cho
627	obtain	v	/əb'teɪn/	đạt được, giành được, thu được
628	obviously	adv	/'ɔbviəsli/	một cách rõ ràng; có thể thấy được

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
629	occupation	n	/,ɔkju'peiʃn/	sự chiếm giữ, sự chiếm đóng
630	occur	v	/ə'kə:/	xảy ra, xảy đến, xuất hiện, tìm thấy
631	officer	n	/´ɔfisə/	sĩ quan
632	official	adj	/ə'fiʃəl/	(thuộc) chính quyền; (thuộc) văn phòng
633	onward	adj	/'ɔnwəd/	về phía trước, tiến lên, hướng tới
634	operate	v	/'ɔpəreit/	hoạt động; đang làm việc, thi hành (máy...)
635	operation	n	/,ɔpə'reiʃn/	sự hoạt động; quá trình hoạt động
636	opinion	n	/ə'pinjən/	ý kiến, quan điểm
637	opportunity	n	/ɒpərˈtyunɪti/	cơ hội, thời cơ, dịp may
638	optimistic	adj	/¸ɔpti´mistik/	lạc quan, yêu đời
639	order	n	/'ɔ:də/	thứ, bậc, ngôi, hàng, cấp, loại, giai cấp
640	organization	n	/,ɔ:gənai'zeiʃn/	sự tổ chức, sự cấu tạo
641	organize	v	/´ɔ:gə¸naiz/	tổ chức, cấu tạo, thiết lập
642	organized	adj	/ˈɔ:r.gən.aɪzd/	có trật tự, ngăn nắp, hữu hiệu
643	outline	n	/´aut¸lain/	nét phác thảo, đề cương; sự vạch ra những nét chính
644	outlook	n	/´aut¸luk/	quang cảnh, viễn cảnh
645	outstanding	adj	/¸aut´stændiŋ/	nổi bật, đáng chú ý; nổi tiếng, vượt trội
646	overall	adj	/ˈoʊvər¸ɔl/	toàn bộ, toàn thể, bao gồm mọi thứ
647	overdraft	n	/´ouvə¸dra:ft/	số tiền chi trội; số tiền rút quá số tiền gửi
648	overtime	adj	/´ouvətaim/	quá giờ, ngoài giờ (quy định)
649	overview	n	/´ouvə¸vju:/	sự khái quát; miêu tả chung, ngắn gọn
650	owe	v	/ou/	nợ, hàm ơn
651	package	v	/pæk.ɪdʒ/	đóng gói, đóng kiện, xếp vào bao bì
652	package	n	/pæk.ɪdʒ/	gói đồ, bưu kiện; hộp để đóng hàng, thùng hàng
653	parcel	n	/'pɑ:s(ə)l/	gói; bưu kiện
654	parking	n	/ˈpɑ:r.kɪŋ/	bãi đỗ xe
655	participant	n	/pa:´tisipənt/	người tham gia, người tham dự
656	particularly	adv	/pə´tikjuləli/	đặc biệt, đặc thù; cá biệt, riêng biệt
657	passenger	n	/'pæsinddʒə/	hành khách (đi tàu xe...)
658	patent	adj	/'peitənt/	tài tình, khéo léo, tinh xảo
659	patented	adj	/ˈpeɪtəntɪd, ˈpætəntɪd/	đã có bằng sáng chế, môn bài
660	patience	n	/´peiʃəns/	tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại; sự bền chí
661	payment	n	/'peim(ə)nt/	sự trả tiền, số tiền trả; sự bồi thường, tiền bồi thường
662	perform	v	/pə´fɔ:m/	biểu diễn, trình diễn (kịch, điệu nhảy...); đóng
663	performance	n	/pə'fɔ:məns/	sự biểu diễn, việc đóng (phim, kịch...); cuộc biểu diễn
664	permanent	adj	/'pə:mənənt/	lâu dài, vĩnh cửu; thường xuyên
665	permission	n	/pə'miʃn/	sự cho phép, sự chấp nhận; giấy phép
666	permit	v	/'pər'mɪt/	cho phép, cho cơ hội; thừa nhận
667	personal	adj	/'pə:snl/	cá nhân, tư, riêng
668	personalized	v	/´pə:sənə¸laiz/	cá nhân hoá
669	personnel	n	/¸pə:sə´nel/	nhân viên, công chức (cơ quan, nhà máy...)
670	persuade	v	/pə'sweid/	thuyết phục
671	pessimistic	adj	/¸pesi´mistik/	bi quan, yếm thế
672	plant	n	/plænt , plɑnt/	thực vật
673	platform	n	/'plætfɔ:m/	nền, bục, bệ

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
674	pleasant	adj	/'plezənt/	vui vẻ, dễ thương (người...)
675	plow	n	/plau/	cái cày; công cụ giống như cái cày
676	plug	n	/plʌg/	phích cắm; ổ cắm điện
677	plumber	n	/´plʌmə/	thợ hàn chì, thợ ống nước
678	point	n	/pɔint/	điểm
679	pointless	adj	/´pɔintlis/	vô nghĩa, không ý vị, lạc lõng
680	policy	n	/pɔlisi/	chính sách (của chính phủ, đảng...)
681	polite	adj	/pəˈlaɪt/	lễ phép, có lễ độ; lịch sự, lịch thiệp
682	politician	n	/,pɒlə'tɪʃn/	nhà chính trị; chính khách
683	politics	n	/'pɔlitiks/	hoạt động chính trị, công việc chính trị
684	poll	n	/poul/	sự bầu cử; số phiếu bầu
685	pollute	v	/pəˈlut/	làm ô nhiễm, làm nhơ bẩn (nước...)
686	popular	adj	/ˈpɑːpjələr/	được nhiều người ưa chuộng, được nhiều người ngưỡng mộ
687	popularity	n	/ˌpɒpyəˈlærɪti/	tính đại chúng; tính phổ biến
688	position	n	/pəˈzɪʃən/	vị trí, chỗ (của một vật gì)
689	postpone	v	/pəʊst pəʊn/	hoãn lại, trì hoãn
690	postponement	n	/poust´pounmənt/	sự trì hoãn; trường hợp bị trì hoãn
691	potential	adj	/pəˈtenʃl/	tiềm năng; tiềm tàng
692	power	n	/ˈpauə(r)/	khả năng; tài năng, năng lực
693	practical	adj	/ˈpræktɪkəl/	thực hành (đối với lý thuyết)
694	practically	adv	/´præktikəli/	về mặt thực hành (đối với lý thuyết)
695	predict	v	/pri'dikt/	nói trước, tiên đoán, dự đoán
696	predictable	adj	/pri'diktəbl/	có thể đoán trước, có thể dự đoán, dự báo
697	prefer	v	/pri'fə:/	thích hơn, ưa hơn
698	preference	n	/'prefərəns/	sở thích; sự thích hơn, sự ưa hơn
699	premises	n	/'premis/	biệt thự
700	present	n	prezənt	hiện tại, hiện thời, hiện giờ, hiện nay
701	press	n	/pres/	sự ép, sự nén, sự bóp, sự ấn
702	prevent	v	/pri'vent/	ngăn cản; ngăn chặn, ngăn ngừa
703	prevention	n	/pri'venʃn/	sự ngăn cản, sự ngăn trở
704	priceless	adj	/ˈpraɪslɪs/	vô giá; không định giá được
705	principle	n	/ˈprɪntsɪpl/	gốc, nguồn gốc, yếu tố cơ bản
706	priority	n	/prai´ɔriti/	sự ưu thế (về cấp bậc); quyền ưu tiên
707	private	adj	/ˈpraɪvɪt/	riêng, tư, cá nhân
708	probability	n	/ˌprɒbəˈbɪlɪti/	sự có thể có, khả năng có thể xảy ra
709	probably	adv	/´prɔbəbli/	có khả năng, có lẽ, có thể
710	probationary	adj	/prə´beiʃənəri/	đang trong thời gian thử thách
711	process	n	/'prouses/	quá trình, sự tiến triển
712	profession	n	/prə´feʃ(ə)n/	nghề, nghề nghiệp
713	professional	adj	/prə'feʃənl/	(thuộc) nghề, (thuộc) nghề nghiệp; có tay nghề
714	profile	n	/´proufail/	tiểu sử sơ lược; mô tả sơ lược
715	profit	n	/ˈprɒfɪt/	thuận lợi; lợi ích, bổ ích
716	profitability	n	/'prɔfitə'biləti/	sự có lợi, sự có ích; sự thuận lợi
717	profitable	adj	/´prɑ:fɪtəbl/	có lợi, có ích; thuận lợi
718	progressive	adj	/prəˈgrɛsɪv/	tiến lên, tiến tới
719	prohibit	v	/proʊ'hɪbɪt/	cấm, ngăn cấm

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
720	project	n	/ˈprɒdʒekt/	đề án, dự án; kế hoạch
721	promote	v	/prəˈmoʊt/	thăng chức, thăng cấp; đề bạt
722	promotion	n	/prə'mouʃn/	sự thăng chức, sự đề bạt
723	promptly	adv	/´prəmptli/	mau lẹ, nhanh chóng; ngay lập tức
724	properly	adv	/´prɔpəli/	đúng đắn, hợp thức, hợp lệ
725	property	n	/'prɔpəti/	tài sản, của cải, vật sở hữu, người giàu có
726	protect	v	/prə'tekt/	bảo vệ, bảo hộ, che chở
727	protection	n	/prə'tekʃn/	sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự che chở
728	publicity	n	/pʌb'lɪsətɪ /	sự công khai
729	publicize	v	/´pʌbli¸saiz/	đưa ra công khai; làm cho thiên hạ biết đến
730	purchase	n	/'pə:tʃəs/	sự mua, tậu; vật mua được, vật tậu được
731	purpose	n	/'pɜ:pəs/	mục đích, ý định
732	pursue	v	/pə'sju:/	đuổi theo, đuổi bắt, truy nã, truy kích
733	qualification	n	/,kwalifi'keiSn/	phẩm chất, năng lực
734	qualified	adj	/ˈkwɒləˌfaɪd/	đủ tư cách, khả năng, điều kiện
735	qualify	v	/'´kwɔli¸fai/	đủ tư cách, khả năng, điều kiện
736	questionnaire	n	/ˌkwɛstʃəˈnɛər/	bản câu hỏi (để điều tra, để thăm dò ý kiến)
737	quotation	n	/kwou'teiʃn/	sự trích dẫn, sự được trích dẫn
738	quote	n	/kwout/	lời trích dẫn; đoạn trích dẫn
739	range	n	/reɪndʒ/	dãy, hàng
740	rare	adj	/reə/	hiếm, hiếm có, ít có
741	rate	n	/reit/	tỷ lệ
742	rational	adj	/´ræʃənəl/	có lý trí, dựa trên lý trí
743	raw	adj	/rɔ:/	sống, thô
744	reach	n	/ri:tʃ/	sự chìa ra, sự trải ra
745	realize	v	/'riəlaiz/	thấy rõ, hiểu rõ, nhận thức rõ (việc gì...)
746	rearrange	v	/'ri:ə'reinddʒ/	sắp xếp lại, bố trí lại, sắp đặt lại
747	reasonable	adj	/´ri:zənəbl/	có lý, hợp lý
748	reasonably	adv	/ˈri:.zən.ə.bli/	hợp lý
749	receipt	n	/ri´si:t/	công thức (làm bánh, nấu món ăn...)
750	receive	v	/ri'si:v/	nhận, lĩnh, thu
751	recent	adj	/´ri:sənt/	gần đây, xảy ra gần đây, mới đây
752	reception	n	/ri'sepʃn/	sự nhận, sự thu nhận, sự lĩnh
753	receptive	adj	/ri'septiv/	dễ tiếp thu, dễ lĩnh hội
754	recipe	n	/´resəpi/	công thức làm món ăn
755	recognize	v	/'rekəgnaiz/	công nhận, thừa nhận, chấp nhận
756	recommend	v	/rekə'mend/	giới thiệu, tiến cử (người, vật...)
757	recommendation	n	/¸rekəmen´deiʃən/	sự giới thiệu, sự tiến cử
758	recruit	v	/ri'kru:t/	tuyển, chiêu mộ (lính mới); tìm thêm
759	recruitment	n	/ ri'kru;tm(ə)nt/	sự tuyển mộ (lính), sự lấy thêm
760	reduce	v	/ri'dju:s/	thu nhỏ, làm giảm bớt
761	reduction	n	/ri´dʌkʃən/	sự thu nhỏ, sự giảm bớt
762	redundant	adj	/ri'dʌndənt/	thừa, dư
763	refrigerator	n	/rɪˈfrɪdʒ.ər.eɪ.tər/	tủ lạnh
764	refund	n, v	/ˈrifʌnd/	trả lại, sự trả lại
765	refundable	adj	/ri´fʌndəbl/	có thể được trả lại tiền
766	refusal	n	ri´fju:zl/	sự từ chối, sự khước từ; sự bị từ chối

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
767	refuse	v	/rɪˈfyuz/	từ chối, khước từ, cự tuyệt
768	regarding	n	/ri´ga:diŋ/	về (ai/cái gì), về việc, đối với (vấn đề...)
769	regardless	adv	/ri´ga:dlis/	bất chấp, không đếm xỉa tới, không chú ý tới
770	regional	adj	/ˈridʒənl/	(thuộc) vùng; địa phương
771	registration	n	/,reddʒis'treiʃn/	sự đăng ký, sự ghi vào sổ
772	regret	n, v	/ri'gret/	hối tiếc; sự ân hận
773	regular	adj	/ˈreg.jə.lɚ/	đều đặn, thường xuyên
774	regularly	adv	/´regjuləli/	đều đặn, thường xuyên
775	regulate	v	/ˈreg.jə.leɪt/	điều khiển
776	reject	n, v	/'ri:dʒekt/	vật bị loại, vật bỏ đi, vật không được chọn
777	relax	v	/rɪˈlæks/	thư giãn, nghỉ ngơi
778	relaxation	n	/ˌri:læk´seiʃən/	sự dịu đi, sự bớt căng thẳng
779	release	v	/rɪˈliːs/	thả ra, trả lại tự do
780	relevant	adj	/´reləvənt/	thích đáng, thích hợp; xác đáng
781	remain	v	/rɪˈmeɪn/	duy trì
782	remarkable	adj	/ri'ma:kəb(ə)l/	đáng chú ý, đáng để ý
783	remind	v	/rɪˈmaɪnd/	nhắc lại, nhớ lại
784	reminder	n	/ri´maində/	vật làm nhớ lại, cái làm nhớ lại
785	remittance	n	/ri´mitəns/	sự gửi tiền, sự gửi hàng
786	remove	v	/ri'mu:v/	dời đi, di chuyển, dọn, cất dọn
787	remuneration	n	/rɪˌmjuː.nəˈreɪ.ʃən/	tiền thù lao, tiền trả công
788	renovate	v	/ˈrɛnəˌveɪt/	nâng cấp, cải tiến, đổi mới, sửa chữa lại
789	renovation	n	/ˌren.əˈveɪ.ʃən/	sự nâng cấp, sự cải tiến
790	rent	n	/rent/	sự thuê mướn
791	repair	v	/rɪˈper/	sửa chữa, sửa đổi
792	repayment	n	/ri:´peimənt/	sự trả lại
793	repetitive	adj	/rɪˈpet̬.ə.t̬ɪv/	có đặc trưng lặp đi lặp lại
794	replace	v	/rɪpleɪs/	thay thế, thay chỗ ai/cái gì
795	replacement	n	/rɪˈpleɪs.mənt/	sự thay thế, vật thay thế
796	report	n	/ri'pɔ:t/	bản báo cáo, bản tường thuật; biên bản
797	represent	v	/ˌrep.rɪˈzent/	miêu tả, hình dung
798	representative	adj	/,repri'zentətiv/	miêu tả, biểu hiện
799	request	n	/rɪˈkwest/	yêu cầu
800	require	v	/ri'kwaiə(r)/	đòi hỏi, yêu cầu; quy định
801	requirement	n	/rɪˈkwaɪr.mənt/	yêu cầu, cần thiết
802	reschedule	v	/ˌriːˈskedʒ.uːl/	lên lịch, sắp xếp lịch
803	rescue	v	/ˈres.kjuː/	cứu ai đó khỏi nguy hiểm
804	resemble	v	/rɪˈzem.bəl/	giống nhau, giống ai đó
805	reservation	n	/ˌrez.ɚˈveɪ.ʃən/	dự phòng
806	resign	v	/rɪˈzaɪn/	bỏ việc, từ chức
807	resist	v	/rɪˈzɪst/	chống lại
808	resolve	n, v	/rɪ'zɑːlv	Quyết tâm, ý kiên quyết
809	respect	n	/riˈspekt/	sự kính trọng; sự ngưỡng mộ
810	respectable	adj	/ris´pektəbl/	đáng trọng; đáng kính
811	respond	v	/ri'spond/	hưởng ứng
812	responsibility	n	/rɪˌspɑːn.səˈbɪl.ə.t̬i/	trách nhiệm; sự chịu trách nhiệm; bổn phận; nghĩa vụ

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
813	responsible	adj	/ri'spɔnsəbl/	chịu trách nhiệm
814	restructure	v	/ri:´strʌktʃə/	cơ cấu lại; tổ chức lại; sắp xếp lại
815	resume	v	/ri´zju:m/	lấy lại, chiếm lại, giành lại; hồi phục lại
816	retail	n, adv	/ˈriteɪl , rɪˈteɪl/	sự bán lẻ, việc bán lẻ
817	retire	v	/ri´taiə /	rời bỏ, đi ra, rút về, lui về (một nơi nào kín đáo...)
818	retirement	n	/rɪˈtaɪərmənt/	sự ẩn dật, sự về hưu
819	revamp	v	/ˌri:ˈvæmp/	tân trang, sửa chữa
820	revise	v, n	/ri'vaiz/	đọc lại, xem lại, duyệt lại, xét lại
821	revised	v, n	/ri'vaiz/	đọc lại, xem lại, duyệt lại, xét lại
822	right	n	/rait/	điều tốt, điều phải, điều đứng đắn
823	rival	n,adj	/raivl/	đối thủ, địch thủ, đối địch, kình địch
824	roadside	n,adj	/´roud¸said/	bờ đường, lề đường
825	roughly	adv	/'rʌfli/	ráp, xù xì, gồ ghề, không bằng phẳng
826	route	n	/raʊt/	tuyến đường; lộ trình; đường đi
827	runway	n	/´rʌn¸wei/	đường băng
828	salary	n	/ˈsæləri/	tiền lương
829	sale	n	/seil/	sự bán, việc bán
830	salvage	n	/´sælvidʒ/	sự cứu hộ; sự cứu chạy (khỏi đám cháy, mưa lũ..)
831	sample	n	/´sa:mpl/	mẫu; vật mẫu, hàng mẫu
832	satisfactory	adj	/,sætis'fæktəri/	vừa lòng, vừa ý; thoả mãn (tuy không xuất sắc lắm)
833	satisfied	adj	/'sætisfaid/	cảm thấy hài lòng, cảm thấy vừa ý; thoả mãn
834	satisfy	v	/'sætisfai/	làm thoả mãn, làm hài lòng
835	save	n	/seiv/	cứu nguy, cứu vãn
836	savvy	n	/ˈsæv.i/	sự hiểu biết, nắm rõ
837	scene	n	/si:n/	quang cảnh
838	scenery	n	/'si:nəri/	phong cảnh, cảnh vật
839	schedule	n	/'skedʒu:l/	kế hoạch làm việc, tiến độ thi công
840	scrutinize	v	/´skru:ti¸naiz/	chăm chú, nhìn kỹ; xem xét kỹ lưỡng
841	search	n,v	/sə:tʃ/	sự nhìn để tìm, nhìn để tìm, thăm dò
842	secluded	adj	/si´klu:did/	hẻo lánh; không có nhiều người trông thấy
843	secretarial	adj	/¸sekri´tɛəriəl/	(thuộc) thư ký
844	secretary	n	/'sekrətri/	thư ký
845	select	v	/si´lekt/	lựa chọn, chọn lọc, tuyển chọn
846	selection	n	/si'lekʃn/	sự lựa chọn, sự chọn lọc, sự tuyển lựa
847	selective	adj	/si'lektiv/	có tuyển chọn; dựa trên sự tuyển chọn
848	seminar	n	/¸semi´na:/	hội nghị chuyên đề
849	senior	adj	/'si:niə/	nhiều tuổi hơn; cao hơn về cấp bậc (chức quyền..); lâu năm hơn
850	sequel	n	/ˈsi:.kwəl/	sự tiếp tục, nối tiếp, kết quả
851	serious	adj	/'siəriəs/	đứng đắn, nghiêm trang, nghiêm nghị
852	service	n	/'sə:vis/	sự phục vụ, sự hầu hạ
853	several	adj	/'sevrəl/	vài, riêng, cá nhân; khác nhau
854	shape	n	/ʃeip/	hình, hình dạng, hình thù
855	sharp	adj	/ʃɑrp/	sắc, nhọn, bén
856	shift	n	/ʃift/	sự thay đổi (về vị trí, bản chất, hình dáng..)

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
857	shine	n	/ʃain/	ánh sáng; ánh nắng; sự chói sáng, độ sáng
858	shipment	n	/ˈʃipmənt/	việc gửi hàng; việc chất hàng lên tàu
859	shipping	n	/ˈʃɪp.ɪŋ/	đang chuyển hàng
860	shortage	n	/ˈʃɔːr.t̬ɪdʒ/	sự thiếu sót
861	shuttle	n	/ˈʃʌt̬.əl/	xe đưa đón
862	sightseeing	n	/ˈsaɪtˌsiː.ɪŋ/	tham quan
863	significant	adj	/sɪɡˈnɪf.ə.kənt/	quan trọng
864	simplify	v	/ˈsɪm.plə.faɪ/	đơn giản hóa
865	situation	n	/ˌsɪtʃ.uˈeɪ.ʃən/	tình hình
866	slump	v	/slʌmp/	sự sụt giảm
867	software	n	/ˈsɑːft.wer/	phần mềm
868	solar	adj	/ˈsoʊ.lɚ/	hệ mặt trời
869	spacious	adj	/ˈspeɪ.ʃəs/	rộng rãi
870	spare part	n	/ˈspeər ˈpɑrt/	phụ tùng
871	spare time	n	/ˈspeər ˈtɑɪm/	thời gian rảnh
872	specialize	v	/ˈspeʃ.ə.laɪz/	chuyên môn hóa
873	specialty	n	/ˈspeʃ.əl.ti/	chuyên môn
874	specification	n	/ˌspes.ə.fəˈkeɪ.ʃən/	chi tiết, đặc điểm
875	specify	v	/ˈspes.ə.faɪ/	giải thích, miêu tả
876	spectator	n	/spekˈteɪ.t̬ɚ/	khán giả
877	stable	adj	/ˈsteɪ.bəl/	ổn định
878	stadium	n	/ˈsteɪ.di.əm/	sân vận động
879	staff	n	/stæf/	nhân viên
880	stapler	n	/ˈsteɪ.plɚ/	người phân loại
881	stare	v	/ster/	nhìn chằm chằm
882	starter	n	/ˈstɑːr.t̬ɚ/	người ra lệnh xuất phát, món khai vị
883	stationery	n	/ˈsteɪ.ʃə.ner.i/	đồ dùng văn phòng
884	steep	adj	/stiːp/	quá quắt, không biết điều
885	stock	n	/stɑːk/	kho hàng, kho dự trữ
886	strategic	adj	/strəˈtiː.dʒɪk/	mang tính chiến lược
887	strategy	v	/'strætədʒɪ/	chiến lược
888	streamline	v	/ˈstriːm.laɪn/	dòng nước, luồng không khí
889	strike	v	/straɪk/	đánh đập
890	studio	n	/ˈstuː.di.oʊ/	phòng thu âm
891	stunning	adj	/ˈstʌn.ɪŋ/	tuyệt vời, lộng lẫy
892	submit	v	/səbˈmɪt/	xác nhận, gửi đi
893	subscribe	v	/səbˈskraɪb/	đăng ký
894	subscription	n	/səbˈskrɪp.ʃən/	sự đăng ký
895	subsidiary	adj	/səbˈsɪd.i.er.i/	sự lệ thuộc
896	suffocate	v	/ˈsʌf.ə.keɪt/	làm ngạt, bóp nghẹt
897	suggest	v	/səˈdʒest/	đề xuất
898	suggestion	n	/səˈdʒes.tʃən/	sự đề xuất
899	suit	n	/suːt/	bộ vest
900	suitability	n	/ˌsuː.t̬əˈbɪl.ə.t̬i/	sự thích hợp
901	suitable	adj	/ˈsuː.t̬ə.bəl/	phù hợp , thích hợp
902	supervise	v	/ˈsuː.pɚ.vaɪz/	giám sát
903	supervision	n	/ˌsuː.pɚˈvɪʒ.ən/	sự giám sát

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
904	supplier	n	/səˈplaɪ.ɚ/	nhà cung cấp
905	supply	v	/səˈplaɪ/	cung cấp
906	support	v	/səˈpɔːrt/	trợ giúp
907	supporter	n	/səˈpɔːr.t̬ɚ/	người trợ giúp
908	surrounding	adj	/səˈraʊn.dɪŋ/	bao quanh
909	suspicious	adj	/səˈspɪʃ.əs/	khả nghi
910	switchboard	n	/ˈswɪtʃ.bɔːrd/	tổng đài
911	systematic	adj	/ˌsɪs.təˈmæt̬.ɪk/	có hệ thống
912	takeover	n	/ˈteɪkˌoʊ.vɚ/	tiếp quản
913	tax	n	/tæks/	thuế
914	technical	adj	/ˈtek.nɪ.kəl/	có tính kỹ thuật
915	technician	n	/tekˈnɪʃ.ən/	kỹ thuật viên
916	temporary	adj	/ˈtem.pə.rer.i/	tạm thời
917	tenant	n	/ˈten.ənt/	người thuê nhà
918	terminate	v	/ˈtɝː.mə.neɪt/	chấm dứt
919	terrible	adj	/ˈter.ə.bəl/	kinh khủng
920	terrific	adj	/təˈrɪf.ɪk/	khủng khiếp
921	theoretical	adj	/ˌθiː.əˈret̬.kəl/	mang tính lý thuyết
922	theory	n	/ˈθɪr.i/	học thuyết
923	thorough	adj	/ˈθɝː.ə/	triệt để
924	tidy	adj	/ˈtaɪ.di/	ngăn nắp
925	tip	n	/tɪp/	tiền boa
926	tour	n	/tʊr/	chuyến du lịch
927	tourism	n	/ˈtʊr.ɪ.zəm/	du lịch
928	tourist	n	/ˈtʊr.ɪst/	du khách
929	towel	n	/taʊəl/	cái khăn lau
930	tower	n	/ˈtaʊ.ɚ/	tòa nhà, tháp
931	track	n	/træk/	con đường
932	trade	n	/treɪd/	sự trao đổi (hàng hóa, vật phẩm)
933	tradition	n	/trəˈdɪʃ.ən/	sự truyền thống
934	traffic	n	/ˈtræf.ɪk/	giao thông
935	training	n	/ˈtreɪ.nɪŋ/	sự huấn luyện, sự đào tạo
936	transfer	v	/ˈtræns.fɝː/	chuyển khoản
937	transform	v	/trænsˈfɔːrm/	biến đổi
938	transformation	n	/ˌtræns.fɚˈmeɪ.ʃən/	sự biến đổi
939	transit	n	/ˈtræn.zɪt/	vận chuyển
940	transportation	n	/ˌtræn.spɚˈteɪ.ʃən/	sự vận chuyển
941	trend	n	/trend/	xu hướng
942	trial	n	/traɪəl/	thử nghiệm
943	triumph	n	/ˈtraɪ.əmf/	chiến thắng
944	trust	v	/trʌst/	tin, tin tưởng
945	turnover	n	/ˈtɝːnˌoʊ.vɚ/	doanh số, doanh thu
946	unconditional	adj	/ˌʌn.kənˈdɪʃ.ən.əl/	vô điều kiện
947	understand	v	/ˌʌn.dɚˈstænd/	hiểu, nắm bắt được
948	unfavorable	adj	/ʌnˈfeɪ.vər.ə.bəl/	không thuận lợi
949	unfortunately	adj	/ʌnˈfɔːr.tʃən.ət.li/	không may mắn
950	uniform	n	/ˈjuː.nə.fɔːrm/	đồng phục

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
951	unspoiled	adj	/ʌnˈspɔɪld/	hoang sơ
952	unwrap	v	/ʌnˈræp/	bóc, mở
953	upcoming	adj	/ˈʌpˌkʌm.ɪŋ/	sắp xảy ra
954	update	v	/ʌpˈdeɪt/	nâng cấp
955	upgrade	v	/ʌpˈɡreɪd/	nâng cấp
956	upset	v, adj	/ʌpˈset/	buồn bã, lo lắng
957	upstairs	n	/ʌpˈsterz/	tầng trên
958	utility bill	n	/juːˈtɪl.ə.t̬i/ /bɪl/	hóa đơn điện nước
959	vacancy	n	/ˈveɪ.kən.si/	vị trí bỏ trống
960	vacant	v	/ˈveɪ.kənt/	bỏ trống
961	vacation	n	/veɪˈkeɪ.ʃən/	kì nghỉ
962	vaccination	n	/ˌvæk.səˈneɪ.ʃən/	tiêm chủng
963	valuables	n	/ˈvæl.jə.bəlz/	vật có giá trị
964	varied	adj	/ˈver.ɪd/	đa dạng
965	variety	n	/vəˈraɪ.ə.t̬i/	sự đa dạng
966	various	adj	/ˈver.i.əs/	đa dạng
967	vendor	n	/ˈven.dɚ/	người bán
968	venture	n	/ˈven.tʃɚ/	liên doanh
969	venue	n	/ˈven.juː/	địa điểm
970	virus	n	/ˈvaɪ.rəs/	virus
971	vital	adj	/ˈvaɪ.t̬əl/	thiết yếu
972	vivid	adj	/ˈvɪv.ɪd/	chói sáng, rực rỡ, sống động
973	wage	n	/weɪdʒ/	tiền công
974	walkway	n	/ˈwɑː.kweɪ/	lối đi
975	warehouse	n	/ˈwer.haʊs/	kho hàng
976	warn	v	/wɔːrn/	cảnh báo
977	warning	n	/ˈwɔːr.nɪŋ/	sự cảnh báo
978	warrant	v	/ˈwɔːr.ənt/	bảo đảm
979	warranty	n	/ˈwɔːr.ən.t̬i/	sự bảo đảm
980	wastage	adj	/ˈweɪ.stɪdʒ/	lãng phí
981	waterproof	adj	/ˈwɑː.t̬ɚ.pruːf/	chống nước
982	wealth	adj	/welθ/	giàu có
983	website	n	/ˈweb.saɪt/	trang web
984	weight	n	/weɪt/	cân nặng
985	welfare	n	/ˈwel.fer/	phúc lợi
986	wholesale	v	/ˈhoʊl.seɪl/	bán sỉ, bán buôn
987	win	v	/wɪn/	thắng, chiến thắng
988	withdraw	v	/wɪðˈdrɑː/	rút
989	withdrawal	n	/wɪðˈdrɑː.əl/	sự rút ra (tiền)
990	workplace	n	/ˈwɝːk.pleɪs/	nơi làm việc
991	workshop	n	/ˈwɝːk.ʃɑːp/	hội thảo
992	worth	adj	/wɝːθ/	giá trị
993	worthless	adj	/ˈwɝːθ.ləs/	không có giá trị, vô giá trị
994	wrap	v	/ræp/	gói, bọc lại
995	write	v	/raɪt/	viết, sáng tác
996	yearly	adv	/ˈjɪr.li/	hằng năm
997	yield	v	/jiːld/	sản xuất, cung cấp

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa của từ
998	youth	n	/juːθ/	tuổi trẻ, thời thanh xuân
999	zero	n	/ˈzɪr.oʊ/	số 0
1000	zone	n	/zoʊn/	vùng, khu vực

Giải thích loại từ
n: danh từ (noun)
v: động từ (verb)
adj: tính từ (adjective)
adv: trạng từ (adverb)
prep: giới từ (preposition)
det: từ hạn định (determiner)
pron: đại từ (pronoun)
conj: liên từ (conjunction)